

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đức Minh

2. Ông Trương Hữu Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 193/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử số 23/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2024, giữa các đương

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D có mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn xin ly hôn ngày 08 tháng 5 năm 2024, quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:***

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 2017, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/02/2010.

Quá trình chung sống thì hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau với nhau, bất đồng quan điểm và không có hạnh phúc, cuộc sống tẻ nhạt và mệt mỏi nên bà Nguyễn Thị D quyết định làm đơn ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà D và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 08/3/2009; Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 06/01/2013 và Nguyễn Đăng K, sinh ngày 30/10/2020. Về con chung bà Nguyễn Thị D yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng 03 cháu Nguyễn Ngọc Phương T1, Nguyễn Ngọc Phương N và Nguyễn Đăng K. Đồng thời yêu cầu ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 cháu mỗi tháng 3.000.000 đồng (1.000.000 đồng/con) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

**** Bị đơn ông Nguyễn Văn T thể hiện:***

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành các thủ tục tố tụng như tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để bị đơn ông Nguyễn Văn T biết để tham gia giải quyết vụ án nhưng ông Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục cho đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy: Nguyên đơn bà D và bị đơn ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/02/2010. Quá trình sống chung có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 08/3/2009; Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 06/01/2013 và Nguyễn Đăng K, sinh ngày 30/10/2020. Tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp.

Bà D cho rằng vợ chồng sống chung thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, giữa vợ chồng không còn tình cảm, không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông T. Bà D yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu ông T cấp D1 nuôi con

3.000.000 đồng (1.000.000 đồng/con) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã niêm yết các thủ tục tố tụng đầy đủ theo quy định nhưng bị đơn ông T vẫn không có bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Qua lời trình bày của bà D thì bà và ông T đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay và qua xác minh của Tòa án tại địa phương thì hiện nay ông T đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được (không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; bỏ mặc nhau, không có tình nghĩa vợ chồng). Về con chung: Các cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ.

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị D khởi kiện ông Nguyễn Văn T về việc ly hôn. Ông Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 2017, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/02/2010. Quá trình chung sống thì hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau với nhau, bất đồng quan điểm và không có hạnh phúc, cuộc sống tẻ nhạt và mệt mỏi. Vì vậy, bà D kiên quyết ly hôn với ông T.

Tại các Điều 19, 21 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình; chung sống cùng nhau, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*”. Mặc dù trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã thông báo tạo điều kiện cho bị đơn ông Nguyễn Văn T 02 lần hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng bị đơn đều vắng mặt không

có lý do, điều này chứng minh ông Nguyễn Văn T không có thiện chí muốn đoàn tụ gia đình cùng chung sống với bà Nguyễn Thị D. Đồng thời tại biên lấy lời khai ngày 23/5/2024 đối với bà D, bà D xác định bà và ông T đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Ông T làm nghề tự do, thường xuyên đi xa nhà, ít có thời gian cho gia đình. Ngoài ra, ông T là người chỉ biết đến cuộc sống cá nhân của mình, không chăm lo cho vợ con, cả 03 người con đều do bà D chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, tình trạng hôn nhân gia đình của các đương sự không thể tiếp tục hàn gắn với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Trong quá trình chung sống, giữa bà D và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 08/3/2009; Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 06/01/2013 và Nguyễn Đăng K, sinh ngày 30/10/2020. Bà D yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 con chung đồng thời yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 cháu mỗi tháng 3.000.000 đồng (1.000.000 đồng/con) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tại bản tự khai của cháu T1 và N, hai cháu đều có nguyện vọng được chung sống với mẹ là bà Nguyễn Thị D, nếu ba mẹ ly hôn. Vì vậy, để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng và việc ăn học ổn định, phát triển tâm sinh lý của 03 con chung nên cần giao 03 con cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Hiện nay phía ông T đang làm nghề tự do với mức lương khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Do đó, ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 cháu Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 08/3/2009; Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 06/01/2013 và Nguyễn Đăng K, sinh ngày 30/10/2020 mỗi tháng 3.000.000 đồng (1.000.000 đồng/con) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn. Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 21, 51, 53, 56, 81, 82, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Văn T về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 08/3/2009; Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 06/01/2013 và Nguyễn Đăng K, sinh ngày 30/10/2020 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/03 con (1.000.000 đồng/tháng/con) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2024.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền trên, thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án

Sau khi ly hôn thì bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000064 ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 28/8/2024).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã Định An, huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Xuân Nam